

11 Số 2188/QĐ-ĐHYD

11 Thái Nguyên, ngày 2 tháng 11 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc Ban hành Quy định xây dựng và sử dụng mã học phần sau đại học

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y – DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1796/QĐ-ĐHTN ngày 28/8/2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo bác sĩ nội trú;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xây dựng và sử dụng mã học phần sau đại học.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng các đơn vị, phòng, khoa, bộ môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *Tul*

- Như Điều 3 (t/h);
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Lưu VT, ĐT (SDH).



HIỆU TRƯỞNG

*Tul*  
PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng



## QUY ĐỊNH

### Về việc xây dựng và sử dụng mã học phần sau đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2188/QĐ-ĐHYD ngày 2 tháng 11 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

#### 1. Mục đích của việc xây dựng mã học phần

- Thống nhất quản lý đào tạo trong toàn trường.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên thông đào tạo giữa các ngành học.
- Giúp người học tìm hiểu, tra cứu, xây dựng kế hoạch và đăng ký học tập; giúp giảng viên tra cứu, theo dõi hệ thống học phần trong chương trình đào tạo; giúp cán bộ quản lý theo dõi, quản lý công tác đào tạo; liên hệ, phối hợp trong việc tổ chức đào tạo, kiểm tra đánh giá; thuận lợi cho việc áp dụng phần mềm quản lý đào tạo.

#### 2. Yêu cầu đối với mã học phần

Mã học phần xây dựng cần đáp ứng yêu cầu sau:

- Mã học phần phải được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Mỗi học phần có một mã riêng.
- Mã học phần phải thể hiện được: bậc đào tạo, vị trí của học phần trong chương trình đào tạo, phân loại được học phần, số tín chỉ/ đơn vị học trình của học phần.

#### 3. Cấu trúc mã học phần

Mã học phần được xây dựng gồm 8 ký tự: X<sub>1</sub>X<sub>2</sub>X<sub>3</sub>X<sub>4</sub>X<sub>5</sub>X<sub>6</sub> X<sub>7</sub> X<sub>8</sub>. Việc xác định các ký tự của mã học phần được quy định như sau:

##### 3.1. Phần chữ (X<sub>1</sub>X<sub>2</sub>X<sub>3</sub>X<sub>4</sub>)

- X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub>: là 2 chữ cái viết tắt tên chuyên ngành, được qui định tại bảng dưới đây:

STT	Tên ngành	X <sub>1</sub> X <sub>2</sub>
<b>I</b>	<b>Nghiên cứu sinh</b>	
1	Y tế công cộng	YT
2	Nội khoa	NO
3	Nhi khoa	NH
4	Ngoại khoa	NG
<b>II</b>	<b>Thạc sỹ</b>	
1	Nội khoa	NO
2	Ngoại khoa	NG
3	Nhi khoa	NH
4	Y học dự phòng	YH
<b>III</b>	<b>Chuyên khoa cấp II</b>	
1	Nội khoa	NO
2	Ngoại khoa	NG
3	Sản phụ khoa	SA
4	Nhi khoa	NH



5	Y tế công cộng	YT
6	Tai mũi họng	TA
7	Da liễu	DA
<b>IV</b>	<b>Bác sĩ nội trú</b>	
1	Nội khoa	NO
2	Ngoại khoa	NG
3	Nhi khoa	NH
4	Sản phụ khoa	SA
5	Ung thư	UN
<b>V</b>	<b>Chuyên khoa cấp I</b>	
1	Nội khoa	NO
2	Ngoại khoa	NG
3	Sản phụ khoa	SA
4	Nhi khoa	NH
5	Da liễu	DA
6	Tâm thần	TA
7	Gây mê hồi sức	GA
8	Lao	LA
9	Y tế công cộng	YT
10	Y học gia đình	YH
11	Tai mũi họng	TA
12	Nhãn khoa	NH
13	Chẩn đoán hình ảnh	CH
14	Dược lý - Dược lâm sàng	DU
15	Xét nghiệm y học	XE
16	Ung thư	UN

- X<sub>3</sub>, X<sub>4</sub>: là 2 chữ cái viết tắt tên mã học phần bằng tiếng Việt (không sử dụng chữ cái trong từ “của”, “và”).

i/ Với học phần tên có 1 từ: Lấy 2 chữ cái đầu tiên của tên học phần. Nếu mã học phần trùng với các mã học phần khác (*Trùng cả phần chữ và phần số*) thì lấy chữ cái đầu tiên rồi lấy chữ cái thứ 3, nếu vẫn trùng thì lấy sang chữ cái thứ 4...

ii/ Với học phần tên có 2 từ trở lên: Lấy chữ cái đầu tiên của từ đầu và chữ cái đầu của từ thứ 2 trong tên học phần. Nếu mã học phần trùng với các mã học phần khác (*Trùng cả phần chữ và phần số*) thì lấy chữ cái đầu tiên của từ đầu và chữ cái thứ 2 của từ thứ 2, nếu vẫn trùng thì lấy sang chữ cái thứ 3 của từ thứ 2, nếu vẫn trùng thì lấy sang chữ cái thứ 4 của từ thứ 2...

iii/ Với các học phần chuyên ngành có từ đầu của tên học phần trùng với tên của Ngành thì không sử dụng chữ cái đầu của từ đầu tên học phần đó đặt vào mã, qui tắc đánh mã bắt đầu từ từ thứ hai. Ví dụ: Ngoại chẩn đoán hình ảnh nâng cao, không sử dụng chữ “N” của từ “Ngoại” đưa vào mã học phần, mà bắt đầu sử dụng từ chữ cái đầu của từ thứ hai, tức chữ “C”.

Một số ví dụ:

Mã số		Tên học phần	Subject	Khối lượng (TC)		
Chữ	Số			Tổng	LT	TH
Học phần cơ sở tự chọn						
NGCĐ	6312	Chẩn đoán hình ảnh	Diagnostic imaging	2	1	1
Học phần chuyên ngành tự chọn						
NGCĐ	6523	Chẩn đoán và phẫu thuật nâng cao hệ tiêu hóa	Advanced diagnostics and surgery of the digestive system	3	2	1
NGCO	6522	Ngoại Chẩn đoán hình ảnh nâng cao	Advanced imaging diagnostics	3	2	1

### 3.2. Mã X<sub>5</sub>

Là ký tự số chỉ bậc đào tạo, được quy định như sau:

STT	Bậc đào tạo	X <sub>5</sub>
1	Chuyên khoa 1	1
2	Bác sĩ nội trú	2
3	Chuyên khoa 2	3
4	Thạc sĩ	5
5	Tiến sĩ	6

### 3.3. Mã X<sub>6</sub>

Là ký tự số thể hiện vị trí của học phần trong chương trình đào tạo, được quy định như sau:

STT	Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo	X <sub>6</sub>
1	Các học phần thuộc khối kiến thức chung	1
2	Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở/ hỗ trợ bắt buộc	2
3	Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở/ hỗ trợ tự chọn	3
4	Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc	4
5	Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn	5
6	Học phần Ôn và thi tốt nghiệp	6
7	Các chuyên đề/ tiểu luận tổng quan nghiên cứu sinh	7
8	Luận văn thạc sĩ/ Bác sĩ nội trú/ Chuyên khoa 2	8
9	Luận án tiến sĩ	9

### 3.3. Mã X<sub>7</sub>

Là ký tự số thể hiện một số môn học đặc thù của Bộ Giáo dục & Đào tạo - Bộ Y tế, được suy định như sau:

STT	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Bộ Y tế	X <sub>7</sub>
1	Các môn học trong chương trình đào tạo thạc sĩ	Các môn chung/ môn cơ sở/ hỗ trợ	0
2	Các môn học bổ sung trong chương trình đào tạo tiến sĩ	Các môn học Lý thuyết Chuyên ngành	1
3	Các môn học trình độ tiến sĩ trong chương trình đào tạo tiến sĩ	Các môn học Thực hành Chuyên ngành	2

### 3.4. Mã X<sub>8</sub>

Là ký tự số thể hiện số tín chỉ/ đơn vị học trình của môn học.

i/ Ghi số tín chỉ thực tế;

ii/ Đối với các học phần thuộc nhóm nghiên cứu độc lập (luận văn, luận án) ghi số 0.

## 4. Sử dụng mã học phần

- Quy định này được áp dụng kể từ ngày ký.

- Khi xây dựng các chương trình đào tạo mới và rà soát các chương trình đào tạo sau đại học hiện có, cần căn cứ vào hướng dẫn này để xác định mã môn học cho các học phần mới.